**02. Thủ tục: *Thẩm định báo cáo kinh tế-kỹ thuật/Báo cáo kinh tế-kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế-kỹ thuật***

|  |  |
| --- | --- |
| **Trình tự thực hiện** | **Bước 1**. Tổ chức, cá nhân trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích nộp hồ sơ tại Văn thư BQLKKT tỉnh Kon Tum;- Địa chỉ: 145 URe, phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;- Thời gian: Từ 07giờ30 đến 10giờ30 và từ 13giờ30 đến 16giờ30 các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ hoặc ngày làm việc bù theo quy định).**Bước 2.** Văn thư BQLKKT tỉnh kiểm tra tính đầy đủ và đúng quy định của hồ sơ:- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và đúng quy định thì tiếp nhận hồ sơ, *(đồng thời phát hành 02 liên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, 01 liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, 01 liên chuyển kèm theo hồ sơ và Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ tới phòng chuyên môn của BQLKKT tỉnh (Phòng Quản lý xây dựng, tài nguyên và môi trường);*- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ thông qua việc phát hành và giao Phiếu yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;- Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định thì không tiếp nhận hồ sơ *(đồng thời phát hành 02 liên Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ, 01 liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, một liên lưu theo quy định).***Bước 3.** PhòngQuản lý xây dựng, tài nguyên và môi trường tham mưu Lãnh đạo BQLKKT tỉnh giải quyết hồ sơ TTHC theo đúng quy định.**Bước 4.** Tổ chức, cá nhân trực tiếp nộp lại Giấy hẹn trả kết quả và nhận kết quả giải quyết TTHC tại Văn thư BQLKKT tỉnh Kon Tum hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích. Thời gian: Từ 07giờ30’ đến 10giờ30’ và từ 13giờ30’ đến 16giờ30’ các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần (trừ ngày nghỉ hoặc ngày làm việc bù theo quy định). |
| **Cách thức thực hiện** | Trực tiếp tại BQLKKT tỉnh Kon Tum. |
| **Thành phần, số lượng hồ sơ** | a) Thành phần hồ sơ bao gồm: - Tờ trình thẩm định *(theo mẫu).*- Hồ sơ trình thẩm định theo danh mục tại mẫu số 04 Phụ lục II Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.- Nhiệm vụ thiết kế đã được phê duyệt.- Thuyết minh báo cáo kinh tế-kỹ thuật.- Báo cáo thẩm tra toàn bộ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán dự án, công trình đề nghị thẩm định đã được tổ chức tư vấn đủ điều kiện năng lực thẩm tra *(đối với các dự án, công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách).*- Các tài liệu, văn bản pháp lý liên quan.b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ). |
| **Thời hạn giải quyết** |  - Đối với dự án nhóm B: Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Đối với dự án nhóm C: Không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.\* Riêng đối với công trình có nhu cầu đồng thời thẩm định thiết kế và cấp giấy phép xây dựng, thời gian cấp Giấy phép xây dựng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư bổ sung đủ hồ sơ hợp lệ và bản vẽ thiết kế xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt *(sau khi có kết quả thẩm định)* theo quy định của Luật Xây dựng. |
| **Đối tượng thực hiện** | Chủ đầu tư |
| **Cơ quan thực hiện** |  Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh |
| **Kết quả** | Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật. |
| **Lệ phí, phí** | Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính; *Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính.**(có Biểu mức thu phí kèm theo)* |
| **Tên mẫu đơn, tờ khai** | Tờ trình thẩm định (*mẫu số 04, phụ lục II Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015).* |
| **Yêu cầu, điều kiện:** | Không.  |
| **Căn cứ pháp lý** | *- Luật Xây dựng năm 2014.**- Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.**- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ.**- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ.**- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.**- Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính* *- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.* |

*Mẫu số 04*

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số: ……….. | *………, ngày ….. tháng ….. năm ….* |

**TỜ TRÌNH**

**Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng**

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế (thiết kế kỹ thuật/thiết kế bản vẽ thi công) và dự toán xây dựng công trình

**I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH**

1. Tên công trình: .............................................................................................................

2. Loại, cấp, quy mô công trình: .......................................................................................

3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,….): ............................

4. Địa điểm xây dựng: ......................................................................................................

5. Giá trị dự toán xây dựng công trình: .............................................................................

6. Nguồn vốn đầu tư: ........................................................................................................

7. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: ..................................................................

8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: ...................................................................................

9. Các thông tin khác có liên quan: ...................................................................................

**II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM**

1. Văn bản pháp lý:

- Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công);

- Văn bản phê duyệt danh mục tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có);

- Văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);

- Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư;

- Và các văn bản khác có liên quan.

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế, dự toán:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng;

- Hồ sơ thiết kế thiết kế bản vẽ thi công bao gồm thuyết minh và bản vẽ;

- Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

- Thông tin năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu thiết kế xây dựng công trình;

- Giấy phép nhà thầu nước ngoài (nếu có);

- Chứng chỉ hành nghề của các chức danh chủ nhiệm khảo sát, chủ nhiệm đồ án thiết kế, chủ trì thiết kế của nhà thầu thiết kế (bản sao có chứng thực);

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định thiết kế và dự toán xây dựng công trình…. với các nội dung nêu trên./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Lưu: | **ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC***(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)***Tên người đại diện** |

**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT/BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH; THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG/THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH CỦA BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính)*

**1. Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổngmức đầu tư dự án (tỷ đồng) | ≤ 15 | 25 | 50 | 100 | 200 | 500 | 1.000 | 2.000 | 5.000 | ≥10.000 |
| Tỷ lệ % | 0,0190 | 0,0170 | 0,0150 | 0,0125 | 0,0100 | 0,0075 | 0,0047 | 0,0025 | 0,0020 | 0,0010 |

**BIỂU MỨC THU PHÍ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016*

*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Phụ lục số 1:** Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng (Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng đối với trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, thẩm định dự toán công trình đối với trường hợp thiết kế hai bước)

1. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật

Đơn vị tính: Tỷ lệ%

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số TT | Loại công trình | Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng) |
| ≤15 | 50 | 100 | 200 | 500 | 1.000 | 2.000 | 5.000 | 8.000 |
| 1 | Công trình dân dụng | 0,165 | 0,110 | 0,085 | 0,065 | 0,050 | 0,041 | 0,029 | 0,022 | 0,019 |
| 2 | Công trình công nghiệp | 0,190 | 0,126 | 0,097 | 0,075 | 0,058 | 0,044 | 0,035 | 0,026 | 0,022 |
| 3 | Công trình giao thông | 0,109 | 0,072 | 0,055 | 0,043 | 0,033 | 0,025 | 0,021 | 0,016 | 0,014 |
| 4 | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 0,121 | 0,080 | 0,061 | 0,048 | 0,037 | 0,028 | 0,023 | 0,017 | 0,014 |
| 5 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 0,126 | 0,085 | 0,065 | 0,050 | 0,039 | 0,030 | 0,026 | 0,019 | 0,017 |

2. Phí thẩm định dự toán xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số TT | Loại công trình | Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng) |
| ≤15 | 50 | 100 | 200 | 500 | 1.000 | 2.000 | 5.000 | 8.000 |
| 1 | Công trình dân dụng | 0,160 | 0,106 | 0,083 | 0,062 | 0,046 | 0,038 | 0,028 | 0,021 | 0,018 |
| 2 | Công trình công nghiệp | 0,185 | 0,121 | 0,094 | 0,072 | 0,055 | 0,041 | 0,033 | 0,023 | 0,020 |
| 3 | Công trình giao thông | 0,106 | 0,068 | 0,054 | 0,041 | 0,031 | 0,024 | 0,020 | 0,014 | 0,012 |
| 4 | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 0,117 | 0,076 | 0,060 | 0,046 | 0,035 | 0,026 | 0,022 | 0,016 | 0,014 |
| 5 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 0,122 | 0,082 | 0,062 | 0,047 | 0,037 | 0,029 | 0,024 | 0,017 | 0,014 |

**Phụ lục số 2:** Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng khi cơ quan chuyên môn về xây dựng mời tổ chức tư vấn, cá nhân cùng thẩm định (Thẩm định thiết kế kỹ thuật, thẩm định dự toán xây dựng đối với trường hợp thiết kế ba bước; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình đối với trường hợp thiết kế hai bước)

1. Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật

 Đơn vị tính: Tỷ lệ %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số TT | Loại công trình | Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng) |
| ≤15 | 50 | 100 | 200 | 500 | 1. 000 | 2. 000 | 5. 000 | 8. 000 |
| 1 | Công trình dân dụng | 0,0495 | 0,0330 | 0,0255 | 0,0195 | 0,0150 | 0,0123 | 0,0087 | 0,0066 | 0,0057 |
| 2 | Công trình công nghiệp | 0,0570 | 0,0378 | 0,0291 | 0,0225 | 0,0174 | 0,0132 | 0,0105 | 0,0078 | 0,0066 |
| 3 | Công trình giao thông | 0,0327 | 0,0216 | 0,0165 | 0,0129 | 0,0099 | 0,0075 | 0,0063 | 0,0048 | 0,0042 |
| 4 | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 0,0363 | 0,0240 | 0,0183 | 0,0144 | 0,0111 | 0,0084 | 0,0069 | 0,0051 | 0,0042 |
| 5 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 0,0378 | 0,0255 | 0,0195 | 0,015 | 0,0117 | 0,0090 | 0,0780 | 0,0057 | 0,0051 |

2. Phí thẩm định dự toán xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số TT | Loại công trình | Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu được duyệt (tỷ đồng) |
| ≤15 | 50 | 100 | 200 | 500 | 1. 000 | 2.000 | 5.000 | 8.000 |
| 1 | Công trình dân dụng | 0,0480 | 0,0318 | 0,0249 | 0,0186 | 0,0138 | 0,0114 | 0,0084 | 0,0063 | 0,0054 |
| 2 | Công trình công nghiệp | 0,0555 | 0,0363 | 0,0282 | 0,0216 | 0,0165 | 0,0123 | 0,0099 | 0,0069 | 0,006 |
| 3 | Công trình giao thông | 0,0318 | 0,0204 | 0,0162 | 0,0123 | 0,0093 | 0,0072 | 0,006 | 0,0042 | 0,0036 |
| 4 | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 0,0351 | 0,0228 | 0,0180 | 0,0138 | 0,0105 | 0,0078 | 0,0066 | 0,0048 | 0,0042 |
| 5 | Công trình hạ tầng kỹ thuật | 0,0366 | 0,0246 | 0,0186 | 0,0141 | 0,0111 | 0,0087 | 0,0072 | 0,0051 | 0,0042 |